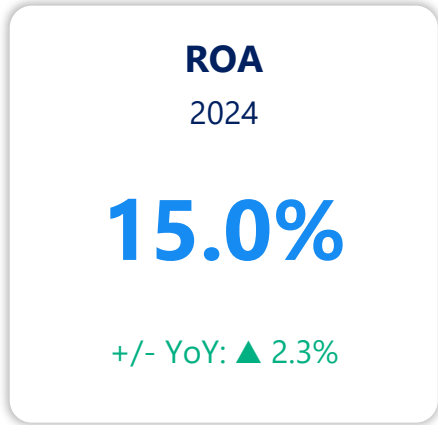
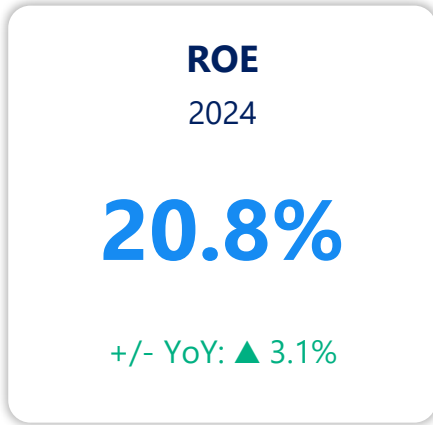
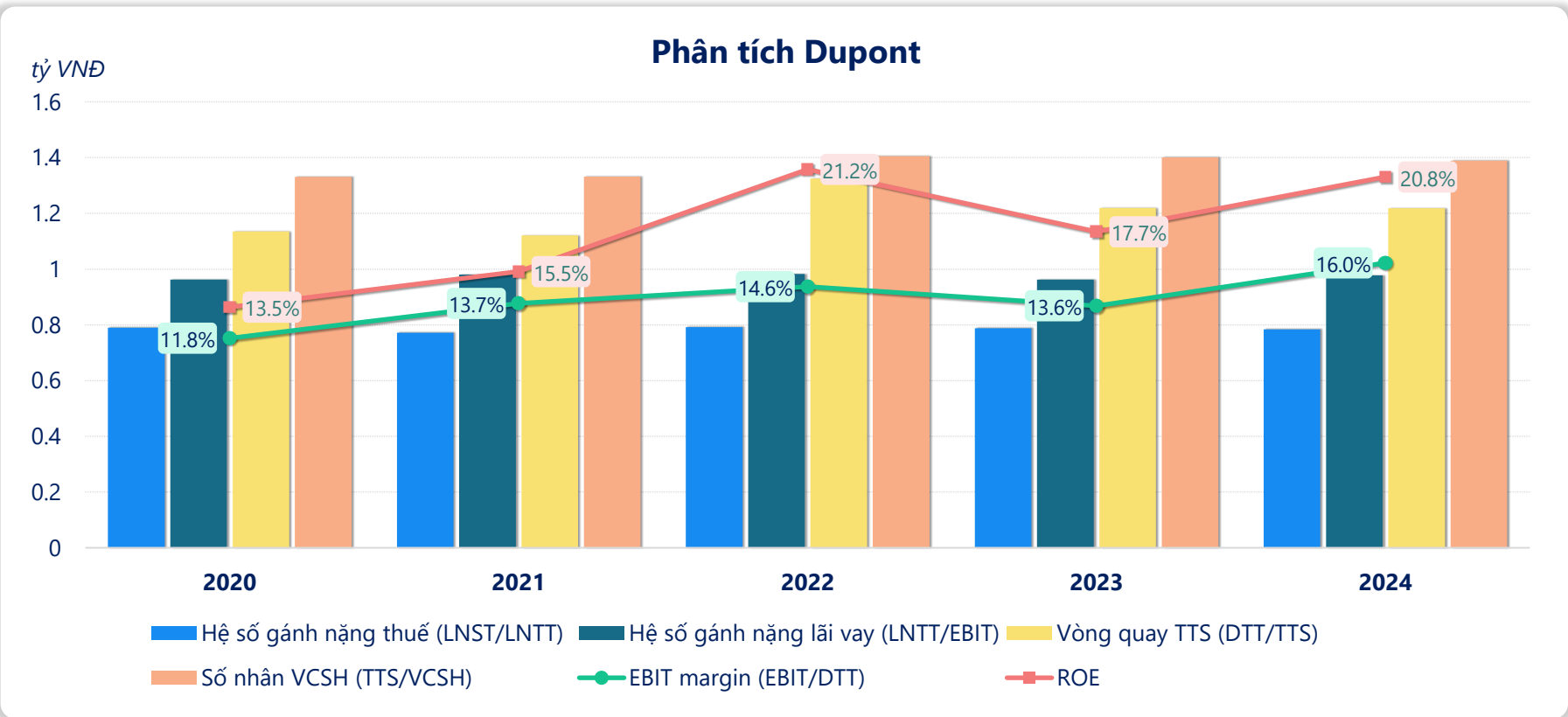
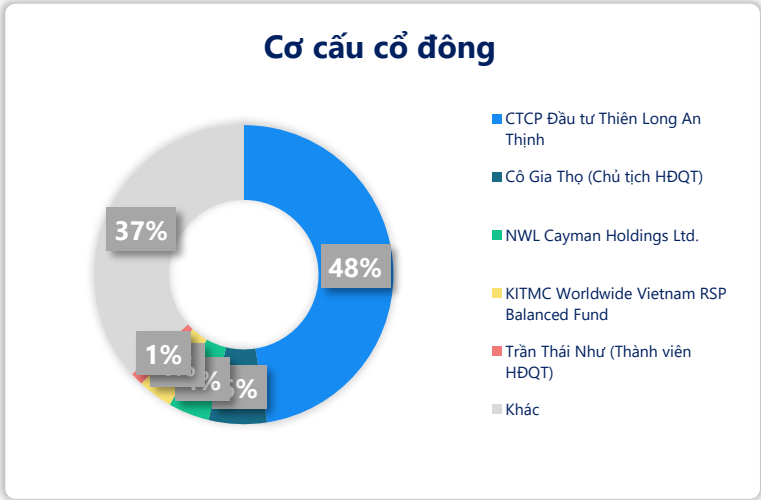


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

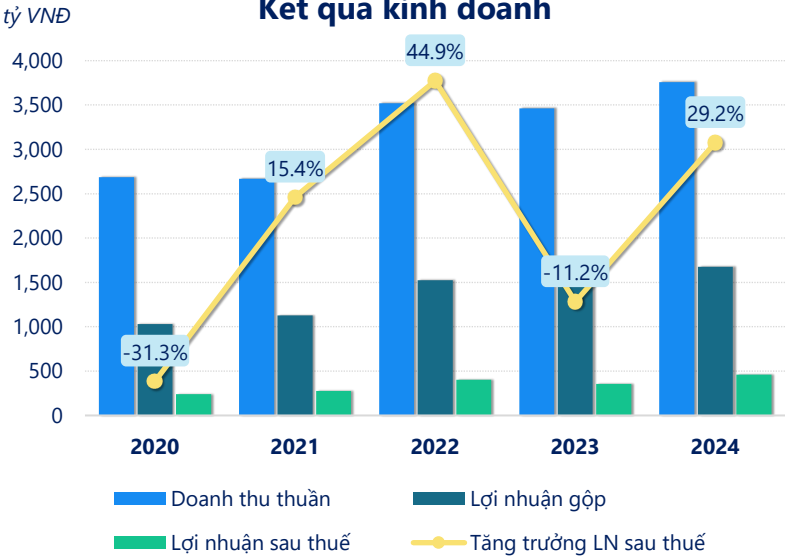
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		65,900
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		40,171 - 71,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,697
Số lượng CPLH (CP)		86,453,575
KLGD BQ 20 phiên (CP)		288,665
Sở hữu nước ngoài		22.3%
Beta		1.18
EPS		5,340
P/E		12.3

	YTD	1T	3T	6T
TLG		0.2%	42.4%	36.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



### CTCP Tập đoàn Thiên Long (HSX: TLG)

Kết quả kinh doanh

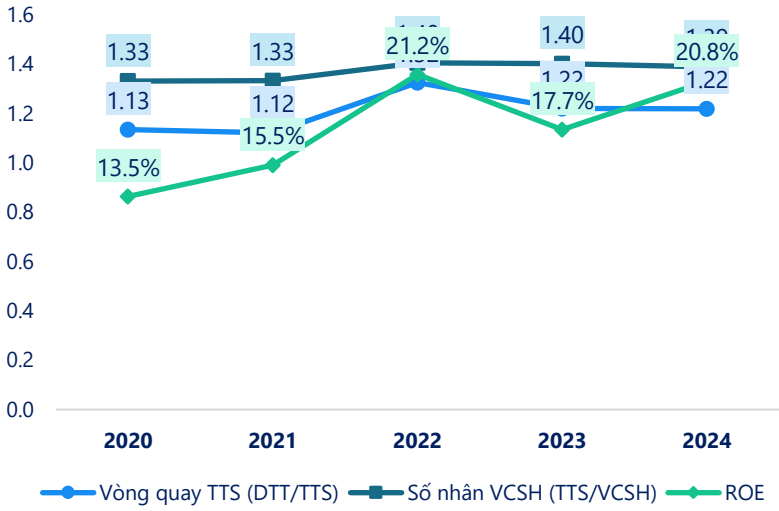


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **16.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

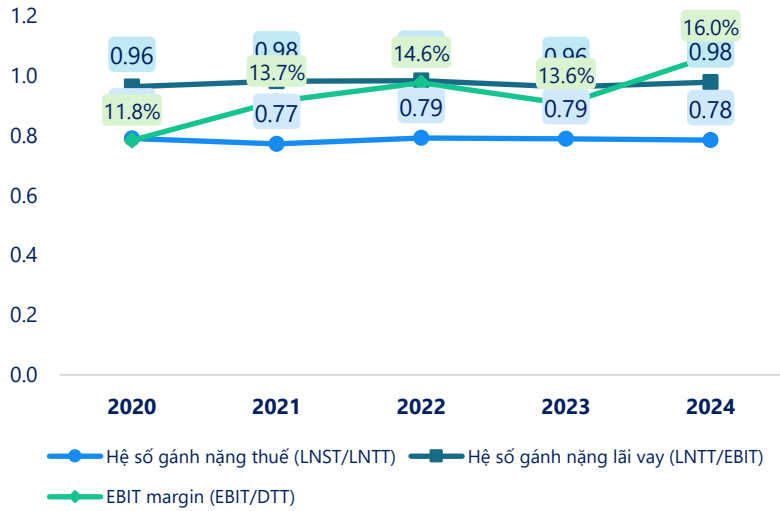
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TLG** ghi nhận doanh thu thuần **3,759** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **460.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.57%** và **tăng 29.2%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



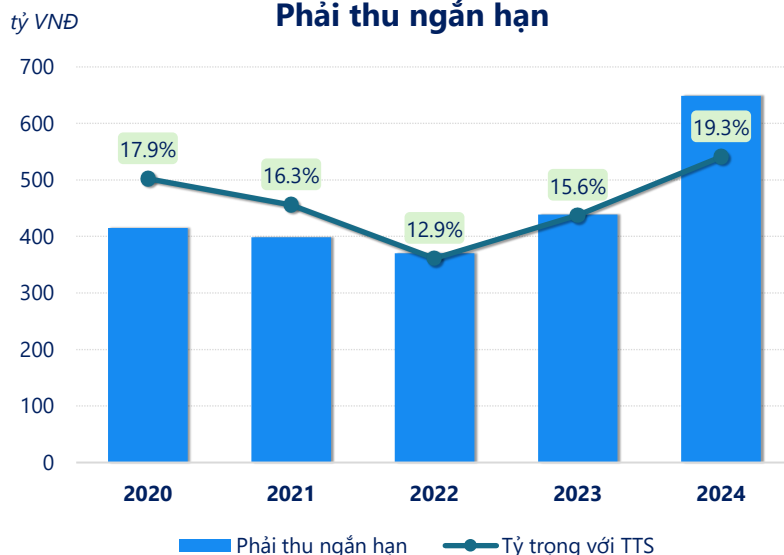
Vòng quay tổng tài sản đạt **1.22**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.39** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Tập đoàn Thiên Long (HSX: TLG)

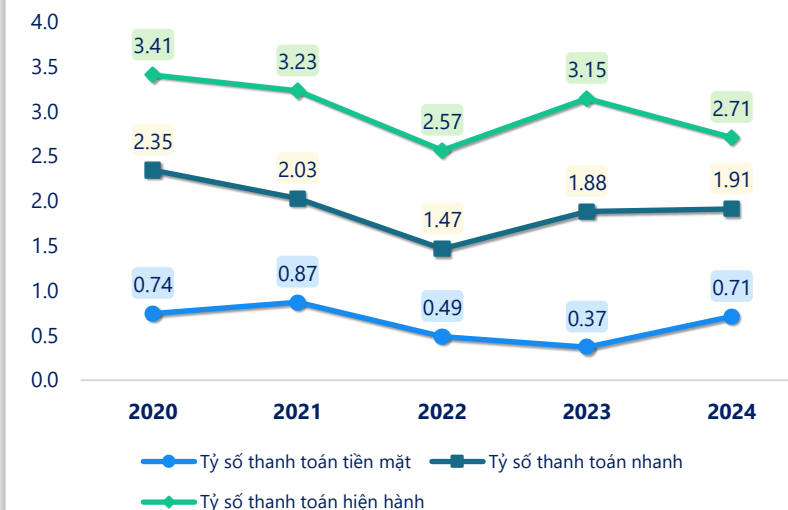
## Phải thu ngắn hạn



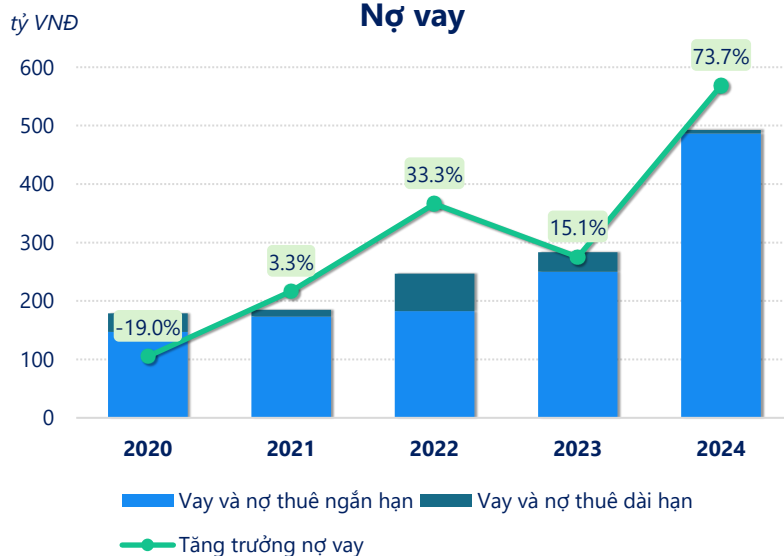
## Hàng tồn kho



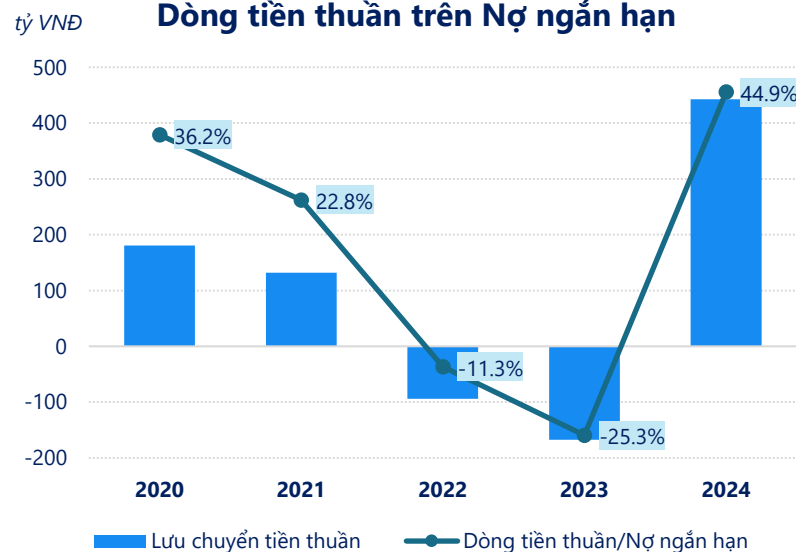
## Chỉ số thanh khoản



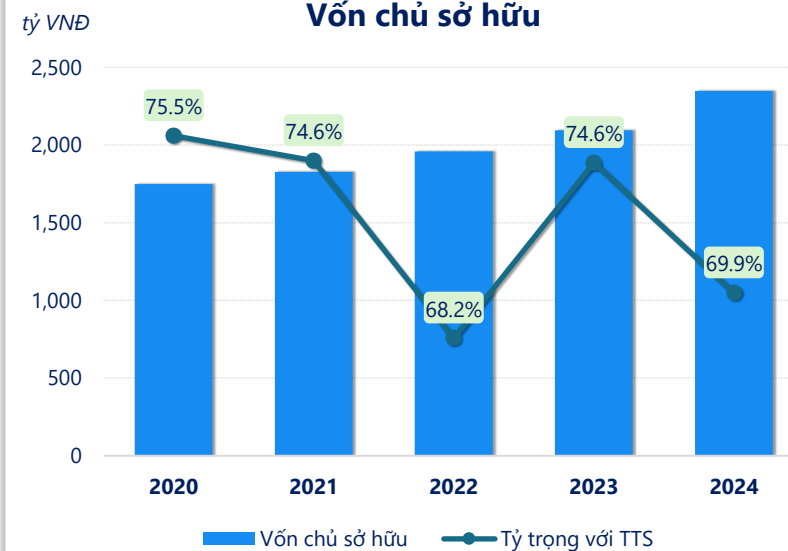
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,360</b>	<b>2,808</b>	<b>19.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,671</b>	<b>2,074</b>	<b>28.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	700	243	188%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	361	447	-19.3%
Phải thu ngắn hạn	649	439	47.9%
Hàng tồn kho	785	832	-5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	176	113	55.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>689</b>	<b>734</b>	<b>-6.1%</b>
Phải thu dài hạn	14.7	13.0	13.4%
Tài sản cố định	528	576	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.4	7.74	163%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.2	62.8	2.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>61.2</b>	<b>74.9</b>	<b>-18.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,012</b>	<b>714</b>	<b>41.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>986</b>	<b>660</b>	<b>49.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	487	250	94.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	260	194	34.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>26.7</b>	<b>54.9</b>	<b>-51.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	6.20	33.5	-81.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,347</b>	<b>2,094</b>	<b>12.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,347</b>	<b>2,094</b>	<b>12.1%</b>
Vốn điều lệ	865	786	10.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,685</b>	<b>2,668</b>	<b>3,521</b>	<b>3,462</b>	<b>3,759</b>
Giá vốn hàng bán	1,655	1,541	1,997	1,949	2,083
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,030</b>	<b>1,127</b>	<b>1,524</b>	<b>1,513</b>	<b>1,675</b>
Doanh thu HĐTC	26.5	32.0	62.1	48.5	58.3
Chi phí TC	16.0	6.85	29.1	25.6	28.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>11.9</b>	<b>7.02</b>	<b>8.88</b>	<b>17.8</b>	<b>13.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-4.00	1.20
Chi phí bán hàng	489	505	739	741	770
Chi phí QLDN	255	292	319	347	357
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>297</b>	<b>355</b>	<b>499</b>	<b>444</b>	<b>580</b>
Lợi nhuận khác	6.87	3.30	7.51	7.99	6.83
<b>LN trước thuế</b>	<b>304</b>	<b>359</b>	<b>507</b>	<b>452</b>	<b>587</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>240</b>	<b>277</b>	<b>401</b>	<b>356</b>	<b>460</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>240</b>	<b>277</b>	<b>401</b>	<b>359</b>	<b>462</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	369	221	289	249	355
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	38.8	99.3	-291	-191	36.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-227	-189	-92.4	-225	51.7
Tiền đầu kỳ	191	372	503	405	243
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>181</b>	<b>132</b>	<b>-94.3</b>	<b>-167</b>	<b>443</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.23	-3.77	5.03	14.1
Tiền cuối kỳ	372	503	405	243	700